

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK MIL
TỈNH ĐẮK NÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2021/DS-ST

Ngày 31/5/2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Minh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phán Sỹ Phác và ông Nguyễn Duy Chấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Thế Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 372/2020/TLST-DS, ngày 25 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐXX-ST ngày 19 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Minh T; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông – Có mặt.

- Bị đơn: Bà Lê Thị H; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông – Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị Kiều N (Nguyễn Thị L); địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông - Có mặt.

2. Ông Thái Huy D; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông – Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn Đ; địa chỉ: Số 265 H, phường T, Thành phố B, tỉnh Đắc Lắc – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện và lời trình bày của nguyên đơn ông Bùi Minh T trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Ngày 10/4/2019 ông Thái Huy D, bà Lê Thị H có vay ông và vợ là Nguyễn Thị Kiều N số tiền 2.388.000.000 đồng, ông D, bà H hẹn đến ngày 10/7/2019 sẽ thanh toán số tiền trên cho gia đình ông, lãi suất các bên tự thỏa thuận.

Ngày 24/5/2019 vợ ông là bà Nguyễn Thị Kiều N tự ý ký hợp đồng ủy quyền thu hồi nợ với Công ty TNHH dịch vụ hỗ trợ thu hồi nợ tài chính Toàn Quốc (Công ty thu hồi nợ) do ông Nguyễn Văn Đ là đại diện, nội dung của hợp đồng ủy quyền thể hiện bà Nguyễn Thị Kiều N ủy quyền toàn phần cho Công ty thu hồi nợ đứng ra giải quyết số nợ 2.388.000.000 đồng ông D, bà H nợ. Ngày 30/8/2019 Công ty thu hồi nợ đã lập văn bản thỏa thuận với bà Lê Thị H về việc gia hạn số nợ 2.388.000.000 đồng, việc gia hạn nợ được chia làm 03 lần (lần một bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà N số tiền 800.000.000 đồng vào ngày 31/12/2020; lần hai bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông D, bà N số tiền 800.000.000 đồng vào ngày 31/12/2021; lần ba bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông D, bà N số tiền 788.000.000 đồng vào ngày 31/12/2022). Số nợ 2.388.000.000 đồng ông D, bà H nợ là tài sản chung của ông và bà N trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên khi bà N ký hợp đồng ủy quyền thu hồi nợ với Công ty thu hồi nợ thì ông hoàn toàn không biết, ông không làm việc và ký bất kỳ giấy tờ gì với Công ty thu hồi nợ, việc bà N tự ý ký hợp đồng ủy quyền với Công ty thu hồi nợ đã dẫn đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông bị ảnh hưởng. Do đó ông làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil giải quyết buộc ông Thái Huy D, bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ trả cho ông một nửa số tiền nợ là 1.194.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 11/7/2019 cho đến khi thanh toán xong nợ, còn đối với số tiền còn lại của bà N thì bà N sẽ khởi kiện ông D, bà H thành một vụ án khác khi đến thời hạn thanh toán theo văn bản thỏa thuận ngày 30/8/2019.

Tại phiên tòa ông Bùi Minh T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu một mình bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ trả nợ vì trong giấy vay nợ chỉ có một mình chữ ký của bà Lê Thị H.

- Theo lời khai của bị đơn bà Lê Thị H trong quá trình xét xử vụ án: Ngày 10/4/2019 bà có vay ông Bùi Minh T, bà Nguyễn Thị Kiều N số tiền 2.388.000.000 đồng, thời hạn thanh toán ngày 10/7/2019, mục đích vay tiền để cho người khác vay lại để hưởng chênh lệch giá, số tiền chênh lệch giá kiếm được bà sử dụng vào việc sinh hoạt thiết yếu của gia đình, khi vay tiền thì chỉ có bà tham gia không liên quan gì đến ông Thái Huy D.

Đối với số nợ 2.388.000.000 đồng thì bà N đã làm văn bản ủy quyền lại cho Công ty thu hồi nợ thay ông T, bà N lấy số nợ 2.388.000.000 đồng, do đó với yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý trả số nợ 2.388.000.000 đồng cho Công ty TNHH dịch vụ và hỗ trợ thu hồi nợ tài chính Toàn Quốc có địa chỉ tại số 265 Hùng Vương, phường Tân Lập, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk do ông Nguyễn Văn Đ làm đại diện.

- Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kiều N trong quá trình quyết vụ án và tại phiên tòa: Bà đồng ý với lời trình bày của ông Bùi Minh T và không có ý kiến gì cần bổ sung thêm.

- Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Huy D trong quá trình quyết vụ án và tại phiên tòa: Đối với ông Thái Huy D trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên ông D vẫn vắng mặt không có lý do gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

- Theo lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trong quá trình quyết vụ án và tại phiên tòa: Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tuy nhiên ông Đạo vẫn vắng mặt không có lý do gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, các bên đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đều đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 463; Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm h khoản 1 Điều 6, khoản 5 Điều 77 Luật đầu tư năm 2020; Nghị quyết số 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Minh T số tiền 1.194.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1], Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Đây là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, bị đơn bà Lê Thị H có địa chỉ tại Thôn Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, do đó Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của bị đơn bà Lê Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thái Huy D: Đối với bà Lê Thị H và ông Thái Huy D, sau khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử, mặc dù đã hai lần được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng ông D, bà H vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Mặt khác sự vắng mặt của ông D, bà H đã không cung cấp được cho Tòa án chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình và phản bác lại đối với yêu cầu của nguyên đơn, do đó Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil tiến hành mở phiên tòa để xét xử vụ án vắng mặt ông Thái Huy D, bà Lê Thị H theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về sự vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ: Đối với người liên quan ông Nguyễn Văn Đ, sau khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử, mặc dù đã hai lần được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng ông Đạo vắng mặt không có lý do chính đáng gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Mặt khác sự vắng mặt của ông Đạo đã không cung cấp được cho Tòa án chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình và phản bác lại đối với yêu cầu của nguyên đơn, theo kết quả xác minh của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil thì ông Nguyễn Văn Đ không có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 265 đường Hùng Vương, phường Tân Lập, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, ông Đạo chỉ kê khai ly lịch để địa phương nắm và quản lý trên địa bàn, do đó Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil tiến hành mở phiên tòa để xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Văn Đ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2], Về nội dung vụ án: Căn cứ vào giấy cam kết ngày 10/4/2019; hợp đồng ủy quyền thu hồi nợ ngày 24/5/2019; văn bản thỏa thuận về việc gia hạn nợ ngày 30/8/2019, lời khai của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông nhận định:

Ngày 10/4/2019 bà Lê Thị H có vay ông Bùi Minh T, bà Nguyễn Thị Kiều N số tiền 2.388.000.000 đồng, thời hạn thanh toán ngày 10/7/2019, về lãi suất các bên có thỏa thuận, tuy nhiên không thể hiện trong giấy tờ vay mượn. Số nợ 2.388.000.000 đồng bà H nợ là tài sản chung của ông T, bà N trong thời kỳ hôn nhân, đến ngày 24/5/2019 bà N ký hợp đồng ủy quyền thu hồi nợ với văn phòng đại diện Công ty TNHH dịch vụ hỗ trợ thu hồi nợ tài chính Toàn Quốc

(Công ty thu hồi nợ) do ông Nguyễn Văn Đ làm đại diện có trụ sở tại số 265 đường Hùng Vương, phường Tân Lập, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk để ủy quyền cho Công ty thu hồi nợ thay mặt bà N để lấy số tiền 2.388.000.000 đồng ông D, bà H nợ, khi bà N ký hợp đồng ủy quyền với Công ty thu hồi nợ thì ông T không biết, ông T không xác lập quan hệ ủy quyền với Công ty thu hồi nợ về số tiền 2.388.000.000 đồng bà H nợ.

Ngày 30/8/2019 Công ty thu hồi nợ đã thay mặt bà N lập văn bản thỏa thuận với bà Lê Thị H về việc gia hạn số nợ 2.388.000.000 đồng, việc gia hạn nợ được chia làm 03 lần (lần một bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà N số tiền 800.000.000 đồng vào ngày 31/12/2020; lần hai bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà N số tiền 800.000.000 đồng vào ngày 31/12/2021; lần ba bà H có nghĩa vụ thanh toán cho ông T, bà N số tiền 788.000.000 đồng vào ngày 31/12/2022).

Do đó Tòa án công nhận hợp đồng vay tài sản giữa ông Bùi Minh T và bà Lê Thị H là có thật và hợp pháp.

Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; Khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*”.

[3], Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

3.1 Về nguồn gốc hình thành số tiền 2.388.000.000 đồng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Bùi Minh T, bà Nguyễn Thị Kiều N thừa nhận số tiền 2.388.000.000 đồng cho bà Lê Thị H vay ngày 10/4/2019 được hình thành trong quá trình sản xuất, kinh doanh và là tài sản chung của ông T, bà N, số tiền trên mỗi người có quyền định đoạt $\frac{1}{2}$ tài sản, do đó Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil công nhận số tiền 2.388.000.000 đồng là tài sản chung của ông Bùi Minh T, bà Nguyễn Thị Kiều N.

3.2 Về hiệu lực của hợp đồng ủy quyền thu hồi nợ: Ngày 24/5/2019 bà Nguyễn Thị Kiều N ký hợp đồng ủy quyền với Công ty thu hồi nợ với mục đích để công ty thu hồi nợ đứng ra thay mặt bà N lấy số tiền 2.388.000.000 đồng bà H nợ, khi ký hợp đồng ủy quyền thì chỉ có chữ ký của bà N và đại diện Công ty thu hồi nợ, ông Bùi Minh T không biết việc bà N ký hợp đồng ủy quyền với Công ty thu hồi nợ, trong hợp đồng ủy quyền thu hồi nợ cũng không có bất kỳ chữ ký và chữ viết của ông T, đến ngày 30/8/2019 đại diện Công ty thu hồi nợ đã thay mặt bà N để làm văn bản thỏa thuận gia hạn số nợ 2.388.000.000 đồng với bà Lê Thị H, việc Công ty thu hồi nợ làm văn bản gia hạn nợ chỉ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với $\frac{1}{2}$ số tiền 2.388.000.000 đồng liên quan đến bà N (văn bản thỏa thuận về việc gia hạn nợ chỉ có hiệu lực một phần), số tiền còn lại của ông T vẫn phát sinh hiệu lực theo thỏa thuận tại giấy cam kết ngày 10/4/2019. Ngoài ra theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 6 Luật đầu tư năm 2020 thì từ ngày 01/01/2021 ngành nghề kinh doanh dịch vụ đòi nợ được xếp vào ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh theo quy định của luật. Do đó hợp đồng

ủy quyền thu hồi nợ được ký kết ngày 24/5/2019 giữa bà Nguyễn Thị Kiều N với Công ty TNHH dịch vụ hỗ trợ thu hồi nợ tài chính Toàn Quốc không còn hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021.

3.3 Về nợ gốc: Ngày 10/4/2019 ông Bùi Minh T, bà Nguyễn Thị Kiều N có cho bà Lê Thị H vay số tiền 2.388.000.000 đồng, thời hạn thanh toán ngày 10/7/2019. Đến thời điểm trả nợ bà H không thực hiện đúng cam kết trả nợ là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, do đó việc ông Bùi Minh T có đơn khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông số tiền gốc 1.194.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận là phù hợp.

3.4. Về lãi suất phát sinh:

Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

- Về lãi suất trong hạn trên nợ gốc: Nguyên đơn ông Bùi Minh T không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

- Về lãi suất quá hạn trên nợ gốc: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Minh T chỉ yêu cầu bà Lê Thị H phải trả số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn kể từ ngày 11/7/2019 cho đến thời điểm xét xử là có căn nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Về yêu cầu tính lãi trên nợ gốc quá hạn, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình vay mượn thì giữa ông T bà H không xác định rõ mức lãi suất khi cho vay và trong trường hợp có tranh chấp về lãi suất thì mức lãi suất trong hợp đồng được xác định là 10%/năm, như vậy lãi suất quá hạn được xác định bằng 150% lãi suất trong hạn bằng 15%/năm. Ông T yêu cầu tính lãi suất quá hạn bằng 0,83%/tháng (10%/năm) là thấp hơn mức lãi suất quá hạn theo quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Do đó cần buộc bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Minh T khoản tiền lãi trên nợ gốc quá hạn cho đến ngày xét xử là $1.194.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 01 \text{ năm } 10 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} = 224.300.000 \text{ đồng}$.

[4] Đối với yêu cầu của bị đơn bà Lê Thị H cho rằng đối với số nợ 2.388.000.000 đồng thì bà Nguyễn Thị Kiều N đã ký hợp đồng ủy quyền với Công ty thu hồi nợ, do đó số nợ trên bà chỉ có trách nhiệm trả nợ cho Công ty thu hồi nợ, Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng ủy quyền thu hồi nợ chỉ được ký

kết giữa bà Nguyễn Thị Kiều N và đại diện Công ty thu hồi nợ là ông Nguyễn Văn Đ, do đó việc đại diện Công ty thu hồi nợ đứng ra làm văn bản thỏa thuận để gia hạn toàn bộ số nợ 2.388.000.000 đồng là tài sản chung của ông T, bà N là đã vượt quá phạm vi ủy quyền của bên được ủy quyền, ngoài ra văn bản thỏa thuận về việc gia hạn nợ ngày 30/8/2019 vẫn thể hiện rõ nội dung bà H có trách nhiệm thanh toán nợ cho ông T, bà N, do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị H đưa ra.

Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông tại phiên tòa là có căn cứ, do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận là phù hợp.

[5] Đối với số tiền còn lại 1.194.000.000 đồng bà Lê Thị H nợ bà Nguyễn Thị Kiều N thì bà N có quyền khởi kiện thành một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[6] Về án phí DSST: Bà Lê Thị H phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 33; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016; Áp dụng Điều 463; Điều 468 Bộ luật dân sự; điểm h khoản 1 Điều 6, khoản 5 Điều 77 Luật đầu tư năm 2020; khoản 2 Điều 27; khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Minh T, buộc bà Lê Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Minh T tổng số tiền 1.418.300.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười tám triệu ba trăm nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 1.194.000.000 đồng (một tỷ một trăm chín mươi tư triệu đồng), tiền lãi phát sinh là 224.300.000 đồng (hai trăm hai mươi tư triệu ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bà Lê Thị H phải chịu 54.549.000 đồng (năm mươi tư triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Bùi Minh T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.679.000 đồng theo biên lai số 0003747, ngày 20/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền. Bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành tại thời điểm thanh toán.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện ĐắkMil;
- Chi cục THA dân sự huyện ĐắkMil;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Đình Minh